

NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ QUY HOẠCH

(TRÍCH ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHUNG ĐƯỢC DUYỆT THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 5086/QĐ-UBND NGÀY 29/12/2023 CỦA UBND TỈNH THANH HOÁ)

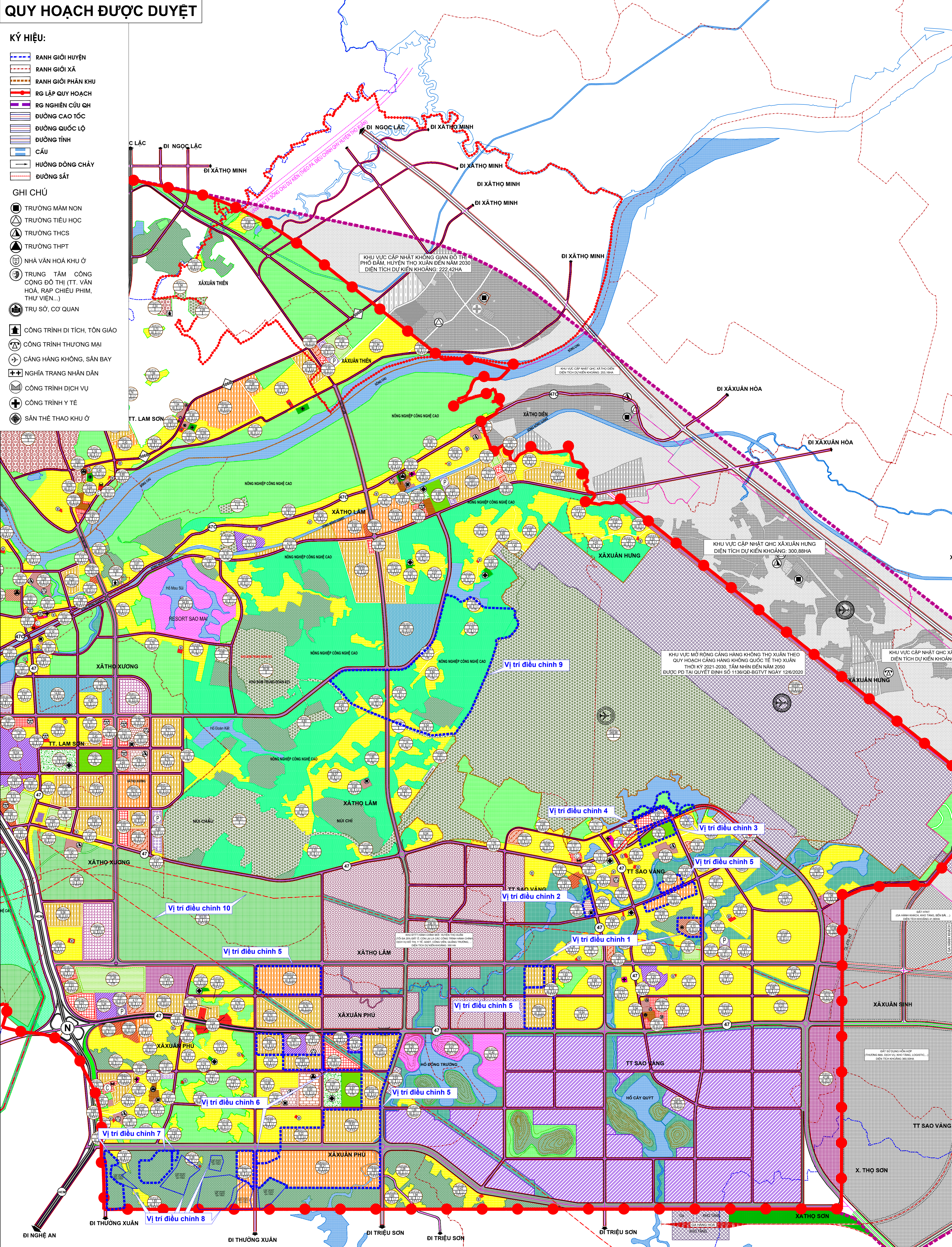
QUY HOẠCH ĐƯỢC DUYỆT

KÝ HIỆU:

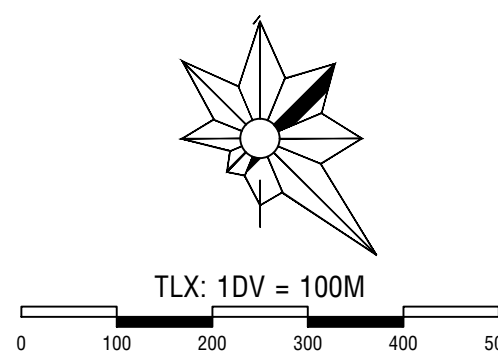
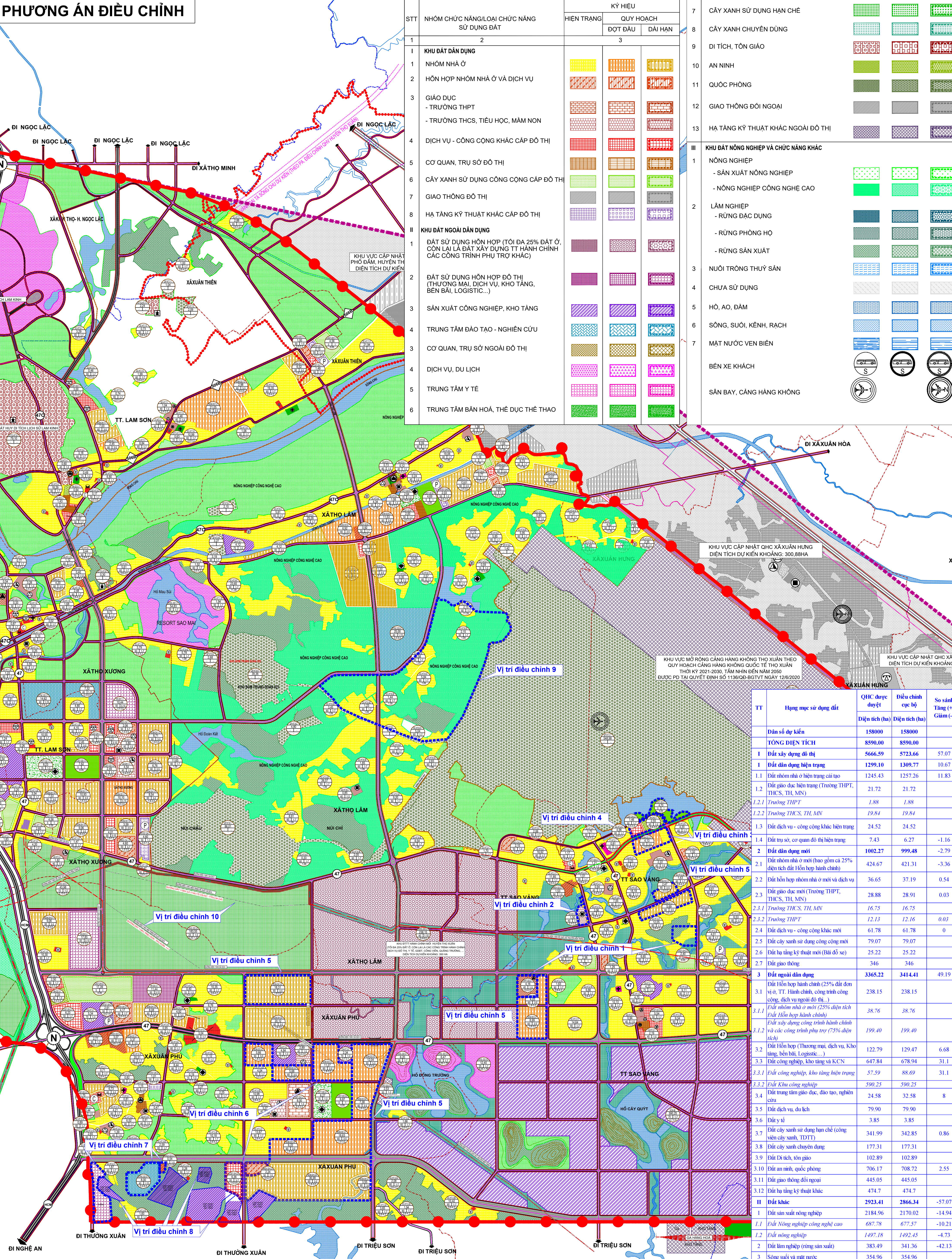
- RANH GIỚI HUYỆN
- RANH GIỚI XÃ
- RANH GIỚI PHÂN KHU
- RG LẬP QUY HOẠCH
- RG NGHIÊN CỨU QH
- ĐƯỜNG CAO TỐC
- ĐƯỜNG QUỐC LỘ
- ĐƯỜNG TỈNH
- CẦU
- HƯỚNG DẪN CHẠY
- ĐƯỜNG SẮT

GHI CHÚ

- ⊙ TRƯỜNG MẦM NON
- ⊙ TRƯỜNG TIỂU HỌC
- ⊙ TRƯỜNG THCS
- ⊙ TRƯỜNG THPT
- ⊙ NHÀ VƯỜN HOA KHU Ở
- ⊙ TRUNG TÂM CÔNG CỘNG ĐÔ THỊ (TT. VĂN HOÁ, RAP CHIẾU PHIM, THƯ VIỆN...)
- ⊙ TRỤ SỞ, CƠ QUAN
- ⊙ CÔNG TRÌNH DI TÍCH, TÒN GIÁO
- ⊙ CÔNG TRÌNH THƯƠNG MẠI
- ⊙ CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY
- ⊙ NGHĨA TRANG NHÂN DÂN
- ⊙ CÔNG TRÌNH DỊCH VỤ
- ⊙ CÔNG TRÌNH Y TẾ
- ⊙ SÂN THỂ THAO KHU Ở



PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH



KÝ HIỆU:	QUY HOẠCH	ĐIỀU CHỈNH
1	ĐẤT SỬ DỤNG HỖN HỢP (TỐI ĐA 25% ĐẤT Ở, CÓN LẠI LÀ ĐẤT XÂY DỰNG TT HÀNH CHÍNH CÁC CÔNG TRÌNH PHỤ TRỢ KHÁC)	ĐIỀU CHỈNH
2	ĐẤT SỬ DỤNG HỖN HỢP ĐÔ THỊ (THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ, KHO TÀNG, BẾN BÀI, LOGISTIC...)	ĐIỀU CHỈNH
3	SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP, KHO TÀNG	ĐIỀU CHỈNH
4	TRUNG TÂM ĐÀO TẠO - NGHIÊN CỨU	ĐIỀU CHỈNH
5	CƠ QUAN, TRỤ SỞ NGOÀI ĐÔ THỊ	ĐIỀU CHỈNH
6	DỊCH VỤ, DU LỊCH	ĐIỀU CHỈNH
7	TRUNG TÂM Y TẾ	ĐIỀU CHỈNH
8	TRUNG TÂM BÀN HOÁ, THỂ DỤC THỂ THAO	ĐIỀU CHỈNH

TT	Hạng mục sử dụng đất	QHC được duyệt	Điều chỉnh cục bộ	Số chênh lệch (+/-)
1	Dân số dự kiến	158000	158000	0
2	TỔNG DIỆN TÍCH	8590,00	8590,00	0
3	Đất xây dựng đô thị	5666,59	5723,66	57,07
4	Đất xây dựng hiện trạng	1299,10	1309,77	10,67
5	Đất nhóm nhà ở hiện trạng cải tạo	1245,43	1257,26	11,83
6	Đất giao dịch hiện trạng (Trường THPT, THCS, TRLM...)	21,72	21,72	0
7	Trường THPT	1,88	1,88	0
8	Trường THCS, TRLM	19,84	19,84	0
9	Đất dịch vụ - công cộng khác hiện trạng	24,52	24,52	0
10	Đất trụ sở, cơ quan đô thị hiện trạng	7,43	6,27	-1,16
11	Đất dân dụng mới	1002,27	999,48	-2,79
12	Đất nhóm nhà ở mới (thao gồm cả 25% diện tích đất hiện trạng hành chính)	424,67	421,31	-3,36
13	Đất hỗn hợp nhóm nhà ở mới và dịch vụ	36,65	37,19	0,54
14	Đất giao dịch mới (Trường THPT, THCS, TRLM...)	28,88	28,91	0,03
15	Trường THPT, THCS, TRLM	16,75	16,75	0
16	Trường THPT	12,13	12,16	0,03
17	Đất dịch vụ - công cộng khác mới	61,78	61,78	0
18	Đất xây dựng công cộng mới	79,07	79,07	0
19	Đất hạ tầng kỹ thuật mới (Đất đô thị)	25,22	25,22	0
20	Đất giao thông	346	346	0
21	Đất ngoại dân dụng	3365,22	3414,41	49,19
22	Đất hỗn hợp hành chính (25% diện tích đất TT, hành chính, công trình công cộng, dịch vụ ngoại đô thị...)	238,15	238,15	0
23	Đất nhóm nhà ở mới (25% diện tích đất TT, hành chính, công trình công cộng, dịch vụ ngoại đô thị...)	38,76	38,76	0
24	Đất hỗn hợp hành chính (25% diện tích đất TT, hành chính, công trình công cộng, dịch vụ ngoại đô thị...)	199,40	199,40	0
25	Đất hỗn hợp (Thương mại, dịch vụ, Kho hàng, bãi bãi, Logistic...)	122,79	129,47	6,68
26	Đất công nghiệp, kho hàng và KCN	647,84	678,94	31,1
27	Đất công nghiệp, kho hàng hiện trạng	57,59	88,69	31,1
28	Đất Khu công nghiệp	590,25	590,25	0
29	Đất trung tâm giao dịch, đào tạo, nghiên cứu	24,58	32,58	8
30	Đất dịch vụ, du lịch	79,90	79,90	0
31	Đất y tế	3,85	3,85	0
32	Đất xây dựng hạ tầng (cổng, cửa, sân, bãi, bãi đỗ xe...)	341,99	342,85	0,86
33	Đất xây dựng hạ tầng (cổng, cửa, sân, bãi, bãi đỗ xe...)	177,31	177,31	0
34	Đất Di tích, tôn giáo	102,89	102,89	0
35	Đất an ninh, quốc phòng	706,17	708,72	2,55
36	Đất giao thông đối ngoại	445,05	445,05	0
37	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	474,7	474,7	0
38	Đất khác	2923,41	2866,34	-57,07
39	Đất sản xuất nông nghiệp	2184,96	2170,02	-14,94
40	Đất Nông nghiệp công nghệ cao	687,78	677,57	-10,21
41	Đất nông nghiệp	1497,18	1492,45	-4,73
42	Đất lâm nghiệp (trồng sản xuất)	383,49	341,36	-42,13
43	Sông suối và mặt nước	354,96	354,96	0